

BÀI TẬP BỔ TRỢ VÀ NÂNG CAO SỐ 02

GRADE 4

I. Khoanh vào từ khác nhóm .

- 1.a) England b) American c) Japanese
2.a) Goodbye b) Good evening c) Good afternoon
3.a) First b) Four c) Ninth
4.a) January b) October c) Thursday
5.a) Tenth b) Tuesday c) Wednesday

II. Nghe và đánh số.

a.



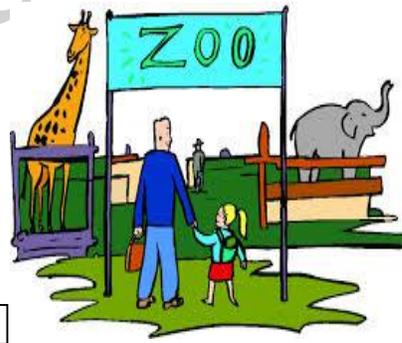
b.



c.



d.



III. Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.

1. NLSEGIH

->

2. RAEMIA C

->

3. APJNA

->

4. A M L Y A I S A

->

5. U T S R A A L I N A

->

6. D A N L G N E

->

7. N I T V E E A M E S

->

8. N A J P N A E E S

->

IV. Đọc và nối các câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

- | | |
|----------------------------------|-------------------------|
| 1. Is your friend Vietnamese? | A. Do Ngoc Phuong Trinh |
| 2. Hello. What's your full name? | B. I am from Korea |
| 3. Where are you from? | C. Yes, she is |
| 4. How old are you? | D. I am nine years old |

V. Dùng từ (hoặc chữ) thích hợp điền vào các câu sau.

- Wh _ _ e is David from?
– He is from England.
- My sister is a student at Hoang Mai Primary Sch _ _ _ .
- These crayons a _ _ for you.
– Thank you very much.
- How are you t _ _ ay?
- My house is n _ _ w
- This cak _ _ is for you.
– Thank you very much
- Ha _ _ y birthday to you, Alan.

8. There are 20 student _ _ in my classroom.
9. Tha _ _ you very much.
10. This is my friend. _ _ r name is Alice.
11. What c _ _ I do with a pen?
– You can write.
12. Wh _ _ is that?
– That’s my sister, Linda.
13. I get _ _ at 6 o’clock.
14. This is my b _ _ droom.
15. My sister is pre _ _ y.
16. Peter was bo _ _ n in May.
17. I’m from Vietnam. I can speak _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ se.
18. Can you swim? - _ _ _ , I can’t.
19. Mary is in the cl _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ m now.
20. I’d like _ _ ice-cream.
21. That is _ _ bicycle.
22. He was bor _ _ n in May.
23. I am _ _ om England.
24. Happy bi _ _ _ _ _ _ ay to you!
25. _ _ _ _ _ _ is it? – It is a chair.
26. Ha can dance b _ _ _ cannot play football.
- 27 _ _ _ _ _ _ is it? – It is a kite.

VI. Hoàn thành bài hội thoại với các từ cho sẵn.

Viet Nam, Hello, Japan, Nam, Japanese, Vietnamese

Nam: (1) ,I’m Nam.

Akiko: Hi, (2) I’m Akiko.

Nam: Nice to meet you, too. Where are you from, Akiko?

Akiko: I'm from (3) I'm (4) And you?

Nam: I'm from (5) I'm (6)

VII. Lựa chọn đáp án đúng.

1. There three cats under the table. (is/ do/ does/ are)
2. She from Malaysia. (am/ is/ are/ i)
3. This is my friend. is Nam. (I / we/ she/ he)
4. Hakim is from Malaysia. Nationality is Malaysian. (our/ my/ her/ his)
5. Nice to meet you, (two, to, too, tu)
6. Where's mother from? (you/ do/ does/ your)
7. They are soccer in the playground. (playing/ play/ plays/ playes)
8. Tony is from Australia. He is (Australia/ Australias/ Autralia/ Australian)

VIII. Chữa các từ sau cho đúng:

banalna → lite →

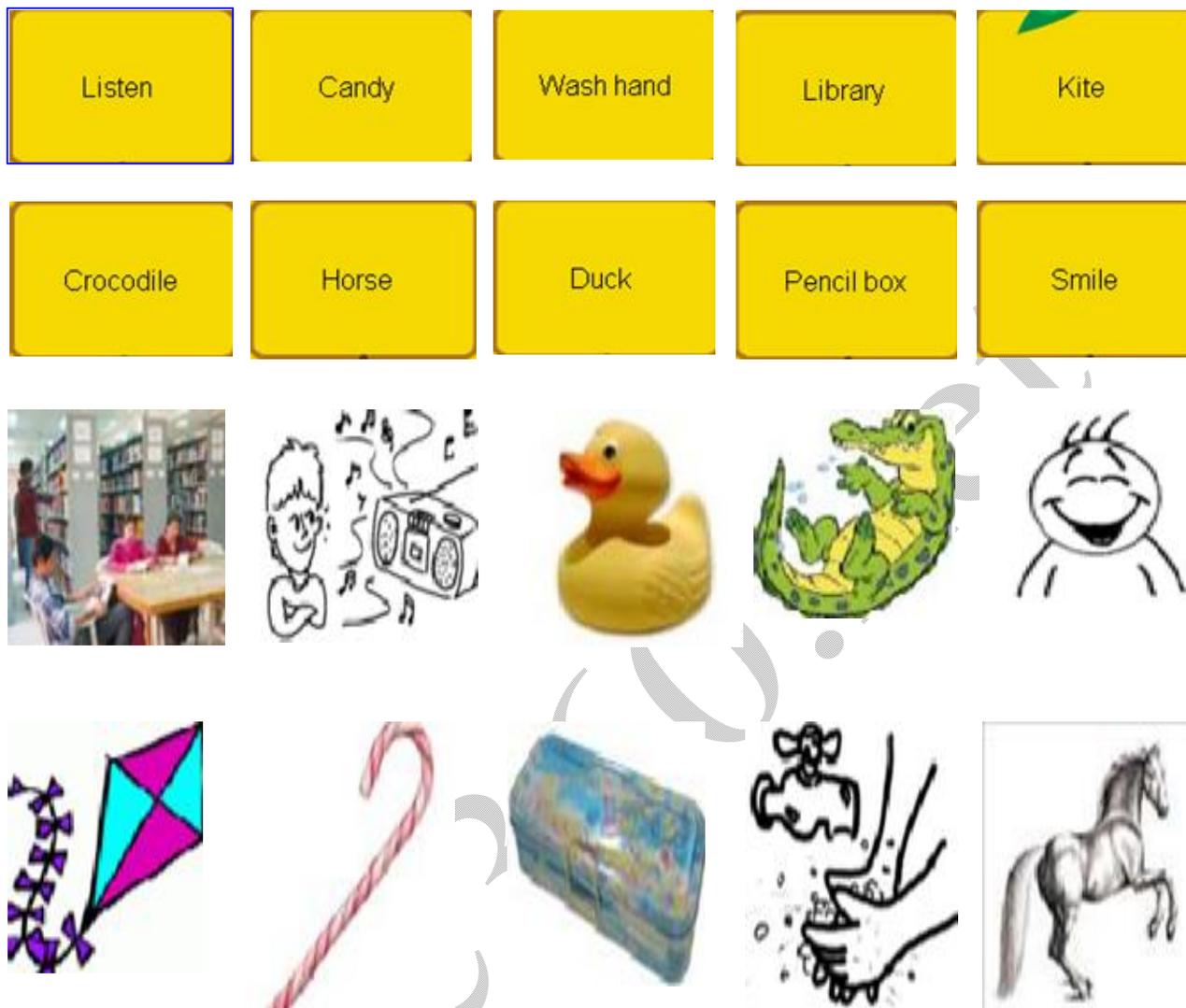
whuere → Student →

mielk → whlo →

IX. Hoàn thành câu với các động từ “tobe” (AM, IS, ARE).

- 1) There three parrots in the garden.
- 2) I from England.
- 3) The boys playing soccer in the playground.
- 4) they your friends?
- 5) I reading a book in my room.

X. Dùng từ thích hợp cho trong ô điền vào các tranh sau



XI. Nhìn và viết từ phù hợp cho mỗi bức tranh sau.



She is from J _____



Good _____



She can _____



She like _____